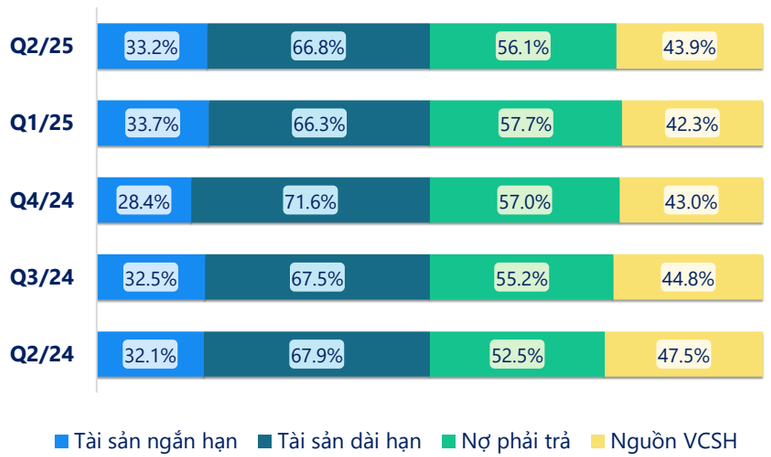
FireAnt

CTCP Sonadezi Long Bình (HNX: SZB)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	40,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,949
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	32,482
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,535
% sở hữu nước ngoài	6.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,218
P/E	10.0
EPS	4,079

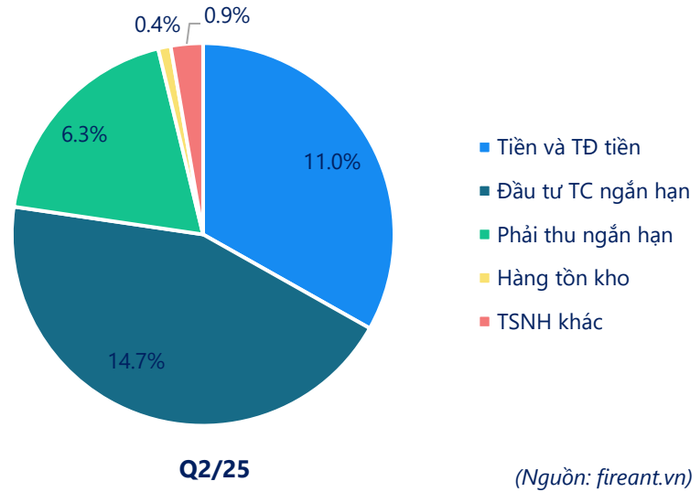
	YTD	1T	3T	6T
SZB	8.3%	10.8%	7.5%	7.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



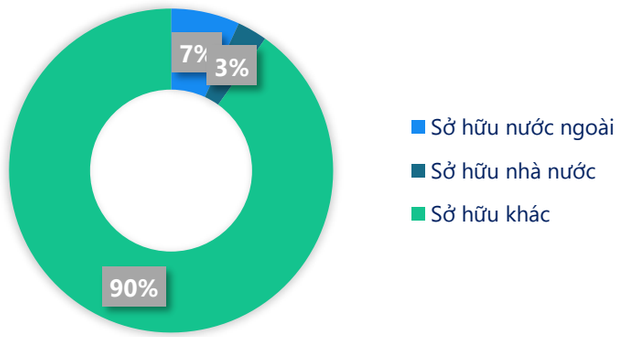
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



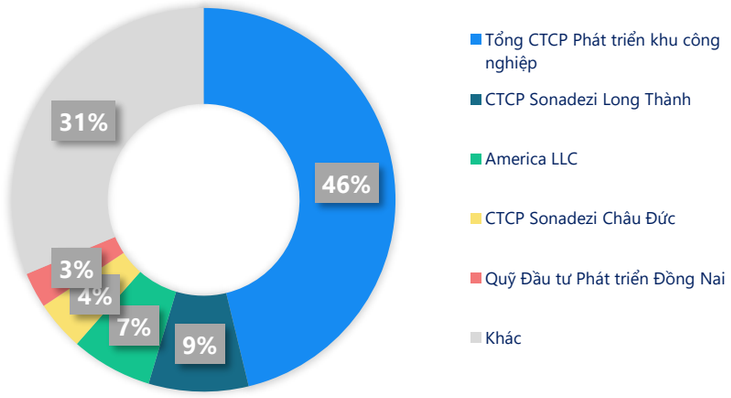
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



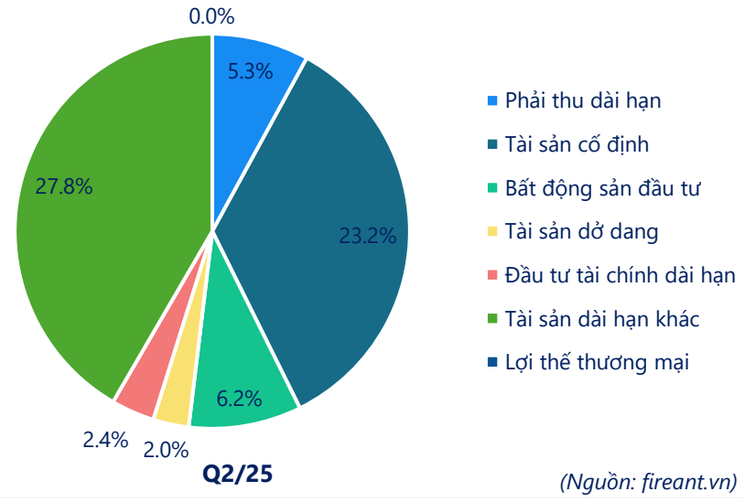
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

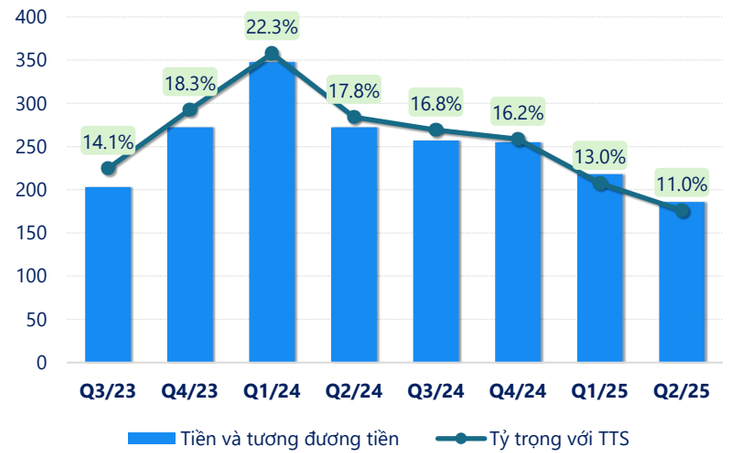


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

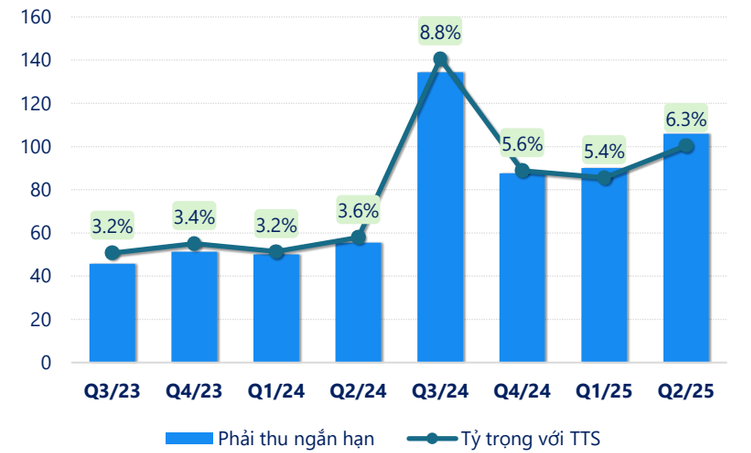
CTCP Sonadezi Long Bình (HNX: SZB)

Tiền và tương đương tiền



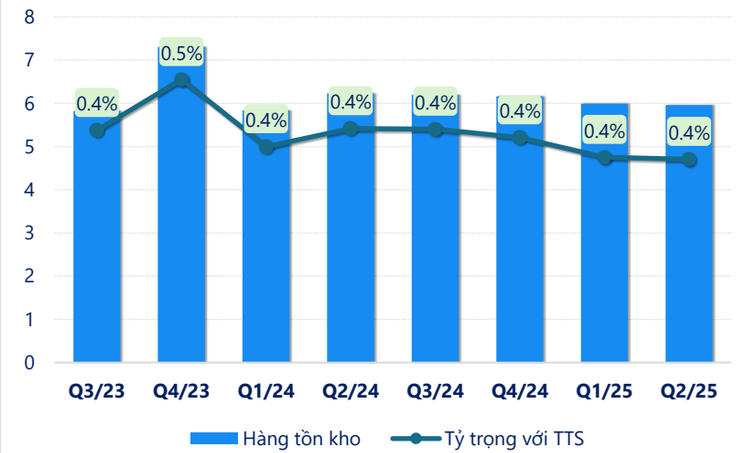
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



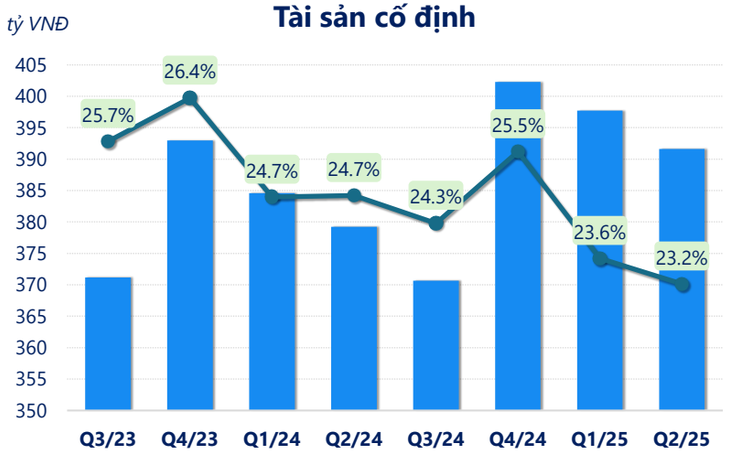
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



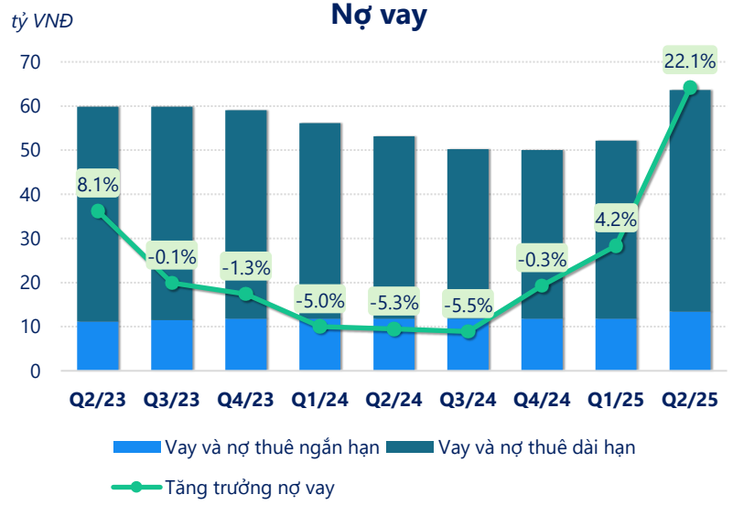
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



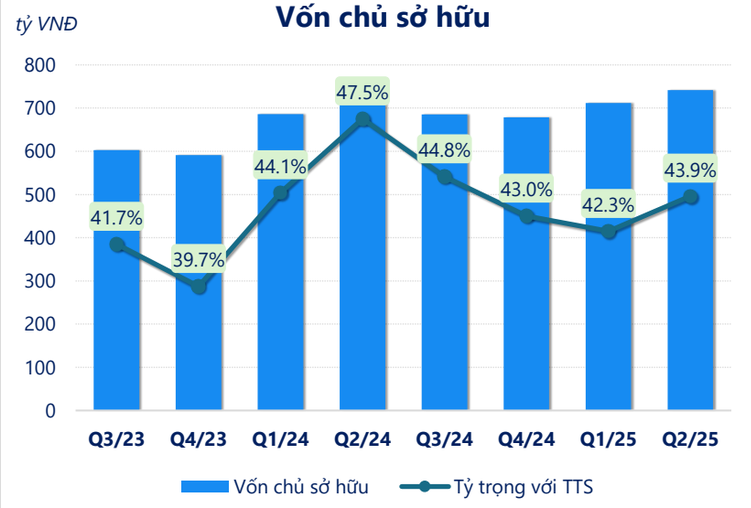
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

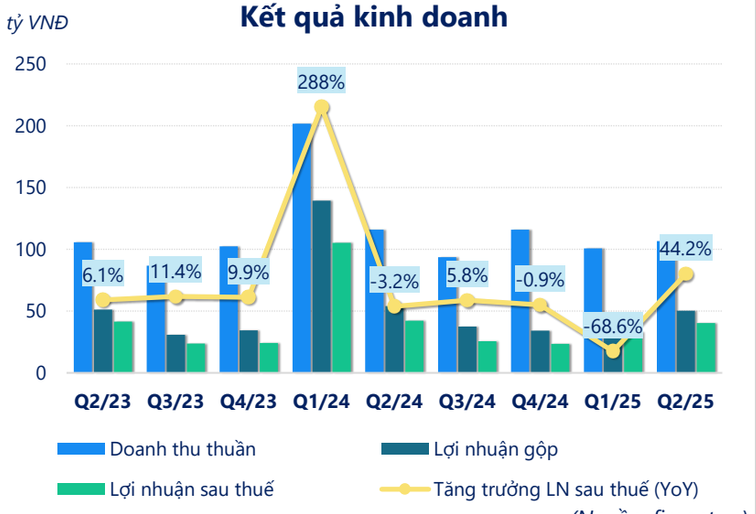


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

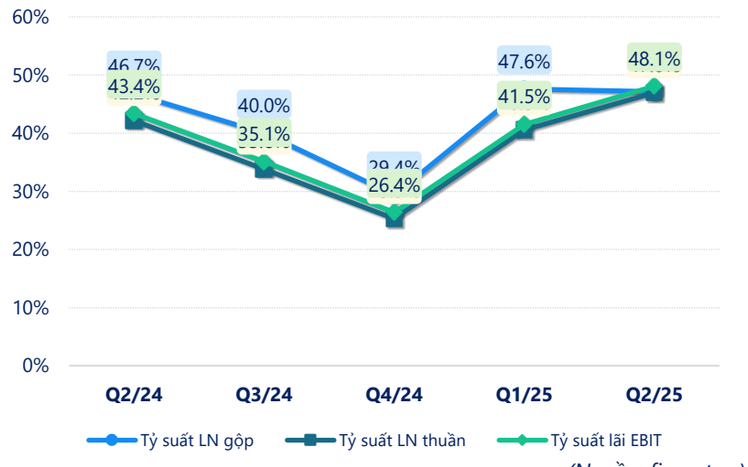
CTCP Sonadezi Long Bình (HNX: SZB)

Kết quả kinh doanh



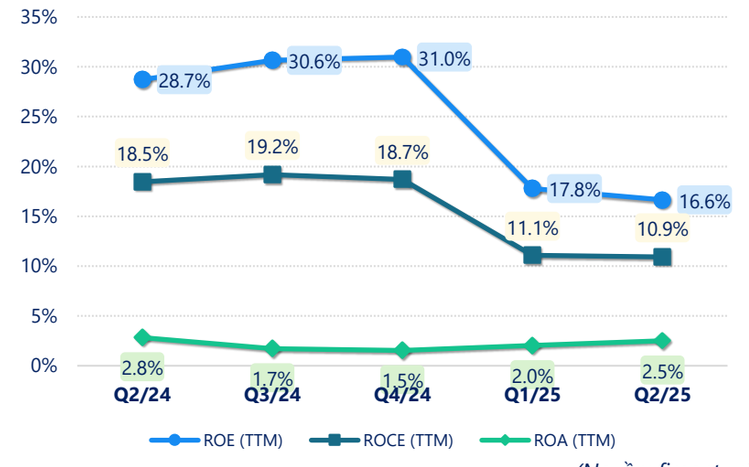
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



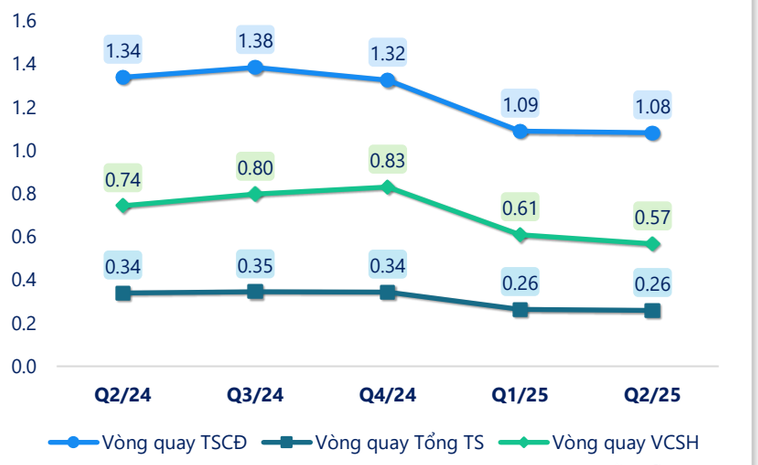
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



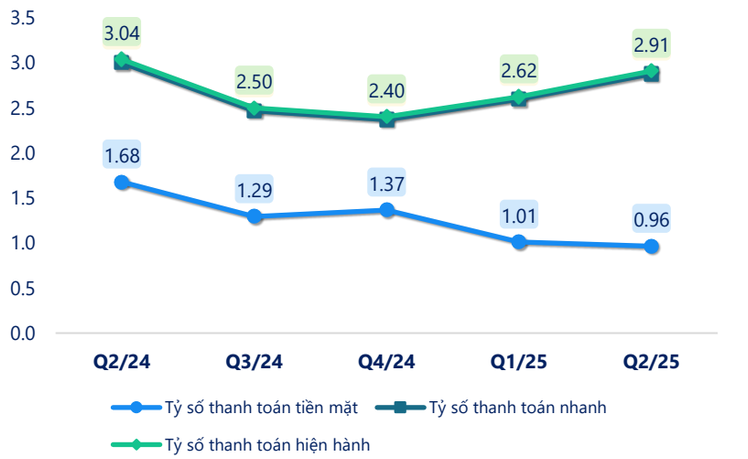
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



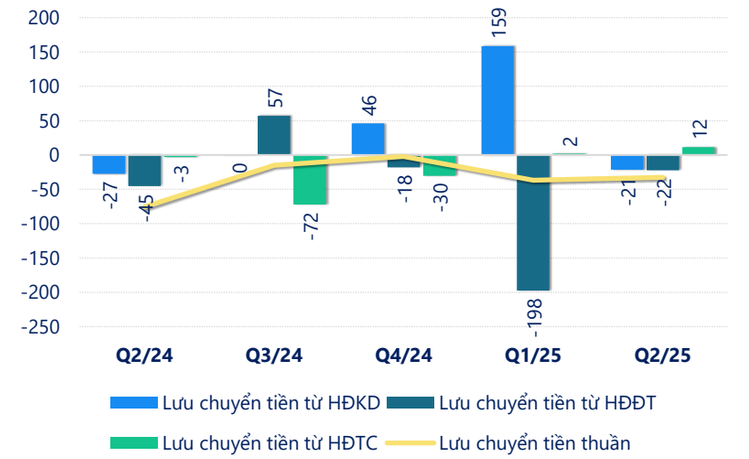
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sonadezi Long Bình (HNX: SZB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,688**	**1,578**	**7.0%**
Tài sản ngắn hạn	561	448	25.1%
Tiền và tương đương tiền	186	255	-27.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	248	93.5	165%
Phải thu ngắn hạn	106	87.7	20.9%
Hàng tồn kho	5.96	6.16	-3.3%
Tài sản ngắn hạn khác	15.2	5.72	166%
Tài sản dài hạn	**1,128**	**1,130**	**-0.2%**
Phải thu dài hạn	89.6	89.6	0.0%
Tài sản cố định	392	402	-2.7%
Bất động sản đầu tư	104	108	-3.8%
Tài sản dở dang	33.0	15.5	113%
Đầu tư tài chính dài hạn	40.0	40.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**469**	**474**	**-1.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	947	899	5.2%
Nợ ngắn hạn	**193**	**187**	**3.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.4	11.8	13.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.8	52.3	-73.6%
Nợ dài hạn	754	713	5.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	50.2	38.2	31.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**742**	**679**	**9.3%**
Vốn chủ sở hữu	**742**	**679**	**9.3%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	116	93.6	116	101	107
Giá vốn hàng bán	61.7	56.1	81.9	52.7	56.3
Lợi nhuận gộp	54.1	37.4	34.1	47.9	50.2
Doanh thu HĐTC	4.21	1.74	4.91	1.27	7.49
Chi phí TC	1.05	0.74	0.93	0.64	0.84
Chi phí lãi vay	1.05	0.74	0.93	0.64	0.84
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.41	0.40	0.40	0.28	0.62
Chi phí QLDN	8.03	6.39	8.31	7.47	6.22
LN thuần từ HĐKD	48.8	31.6	29.3	40.8	50.1
Lợi nhuận khác	0.36	0.47	0.33	0.34	0.36
LN trước thuế	49.2	32.1	29.7	41.2	50.4
Lợi nhuận sau thuế	42.2	25.6	23.6	32.9	40.3
LNST của CĐ cty mẹ	42.2	25.6	23.6	32.9	40.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.3	-0.37	46.0	159	-21.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.4	57.2	-18.0	-198	-22.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.95	-71.9	-30.2	2.09	11.5
Tiền đầu kỳ	348	272	257	255	218
Lưu chuyển tiền thuần	**-75.7**	**-15.1**	**-2.12**	**-36.8**	**-32.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	272	257	255	218	186

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic